

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày 18/01/2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Bùi Hồng Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thanh Phương**.

2. Ông **Thông Minh Tấn**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Ngô Duy Khánh** – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H – tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà **Phạm Thị Ri** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim P**, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Số 102, thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 364, thôn Z, xã R, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông **NLQ 1**, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: Số 102, thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ông **NLQ 2**, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 364, thôn Z, xã R, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

*** Người làm chứng:**

1/ Bà **NLC 1**, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Z, xã R, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà **NLC 2**, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Z, xã R, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3/ Bà **NLC 3**, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4/ Bà **NLC 4**, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Z, xã R, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:***

Bà và bà Nguyễn Thị N là chỗ chị em quen biết và có chơi huê chung với nhau. Quá trình chơi huê chung với nhau do bà Nguyễn Thị N làm chủ (thủ huê), từ năm 2017 đến 2018 bà P tham gia chơi 03 phần huê sau đó bà P hốt huê thì bà Nguyễn Thị N mượn lại của bà P tổng số tiền là 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*), cụ thể: Ngày 20/8/2018AL bà P hốt huê (dây huê 5.000.000 đồng/tháng) được số tiền 75.000.000 đồng, bà N mượn lại của bà số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 10/9/2018AL bà P hốt huê (dây huê 10.000.000 đồng/tháng) được số tiền 104.400.000 đồng, bà N mượn lại của bà số tiền 55.000.000 đồng; Ngày 10/10/2018AL bà P hốt huê (dây huê 5.000.000 đồng/tháng) được số tiền 52.000.000 đồng, bà N mượn lại của bà số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền những lần mượn này, bà N nói là để đóng tiền điện, mua phân, mua rơm bỏ thanh long và hứa đến tháng 12/2018AL sẽ trả cho bà P nhưng đến tháng 10/2018AL bà N thì bỏ trốn. Vì bức xúc bà P cùng với một số người làm đơn tố cáo bà N với Công an tỉnh Bình Thuận, khi làm việc với bà P và một số người nữa tại Công an tỉnh Bình Thuận bà Nguyễn Thị N thừa nhận có nợ của bà P số tiền là 520.000.000 đồng, trong đó nợ huê số tiền 400.000.000 đồng (số tiền này đã giải quyết xong), tiền nợ cá nhân là 120.000.000 đồng (đây chính là số tiền bà N mượn lại của bà P khi bà hốt huê).

Khi bà N hỏi mượn tiền vì là chỗ chị em chơi huê hụi chung với nhau tin tưởng nên bà P không viết giấy mượn tiền gì cả, nhưng việc vay mượn tiền này bà N đã thừa nhận còn nợ bà số tiền 120.000.000 đồng khi làm việc với bà P tại Công an tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, để thuận lợi cho việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N và ông NLQ 2 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà P số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), bà P không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

*** Theo các biên bản ghi lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn – Bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N không thừa nhận khoản nợ này. Bà Nguyễn Thị N trình bày vấn đề nợ nần giữa bà với bà Nguyễn Thị Kim P bà đã giải quyết xong rồi.

Đối với chứng cứ là Biên bản chứng kiến việc thỏa thuận lập tại Phòng PC01 – Công an tỉnh Bình Thuận ngày 01/3/2019 và Biên bản ghi lời khai lúc 09 giờ 00 phút ngày 04/3/2021 tại Phòng PC01 – Công an tỉnh Bình Thuận bà Nguyễn Thị N thừa nhận là do bà ký và ghi họ tên nhưng chỉ để xác nhận là bà đã giao số tiền 100.000.000 đồng để trả cho những nguyên đơn tại buổi làm việc hôm đó mà thôi.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N vắng mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông NLQ 1 trình bày:**

Ông với bà Nguyễn Thị Kim P là vợ chồng với nhau, việc bà P chơi huê, hụi với bà Nguyễn Thị N ông đều biết. Khi bà P hốt huê bà N có mượn lại, tổng số tiền bà N mượn của vợ chồng ông là 125.000.000 đồng. Số tiền này bà N cũng đã thừa nhận tại Công an tỉnh Bình Thuận nhưng chỉ xác nhận có nợ số tiền 120.000.000 đồng cũng để thuận lợi cho việc giải quyết vụ án nên ông cũng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông NLQ 2, bà N phải trả cho vợ chồng ông số tiền 120.000.000 đồng, ông NLQ 1 cũng không yêu cầu tính lãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông NLQ 2 trình bày:**

Ông với bà Nguyễn Thị N là vợ chồng với nhau, việc bà N làm huê, hụi ông có biết chút chút vì lâu lâu mưa gió ông có đi lấy tiền huê dùm cho bà N đó là những dây huê, hụi khác. Việc mua bán huê, hụi giữa các bà với nhau ông không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nợ là 125.000.000 đồng ông NLQ 2 không đồng ý vì vợ chồng ông không còn nợ tiền gì của bà P cả.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua xem xét hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thấy rằng:

Qua lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải trả số tiền 120.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Từ những lập luận trên căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 37, Điều 38 Luật HNGĐ năm 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Kim P nộp đơn khởi kiện trực tiếp cho Tòa án, hình thức và nội dung đơn phù hợp quy định tại Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị N. Người bị kiện là bà Nguyễn Thị N có địa chỉ tại huyện H, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt: Bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông NLQ 2 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn – Bà Nguyễn Thị N không thừa nhận bà có vay mượn của bà P vì việc nợ nần giữa hai người đã giải quyết xong với nhau rồi.

Xét yêu cầu của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kim P và ý kiến của bị đơn – Bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà Nguyễn Thị N cho rằng bà không có vay và còn nợ của vợ chồng bà P số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) là không có cơ sở. Bởi lẽ: Chứng cứ bà P cung cấp là “Biên bản chứng kiến việc thỏa thuận” lập lúc 08 giờ 30 phút ngày 01/3/2019 (BL 07 và BL 52) và “Biên bản ghi lời khai” lập 09 giờ 00 phút ngày 04/3/2019 (BL55, 56) tại

Phòng PC01 – Công an tỉnh Bình Thuận đã được bà N thừa nhận là do bà N ký, ghi rõ họ tên và quá trình làm việc bà N không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày trên của mình là có căn cứ hợp pháp.

Theo khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”, “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.*

Bà Nguyễn Thị N cho rằng bà không có vay mượn tiền gì với bà Nguyễn Thị Kim P mà đó là tiền huê hụi và đã được giải quyết xong, việc bà ký vào “Biên bản chứng kiến việc thỏa thuận” lập lúc 08 giờ 30 phút ngày 01/3/2019 (BL 07 và BL 52) và “Biên bản ghi lời khai” lập 09 giờ 00 phút ngày 04/3/2019 (BL55, 56) tại Phòng PC01 – Công an tỉnh Bình Thuận là chỉ để xác nhận cho việc bà đã giao số tiền 100.000.000 đồng để trả cho những nguyên đơn tại buổi làm việc hôm đó. Tuy nhiên bà N cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày trên của mình là có căn cứ.

Từ những nhận định trên thấy rằng việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải trả số tiền nợ 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) là hoàn toàn có cơ sở. Do vậy căn cứ vào Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim P.

[4] Về trách nhiệm liên đới của ông NLQ 2: Xét thấy ông NLQ 2 không cùng với bà Nguyễn Thị N vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Kim P. Tuy nhiên, khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay theo như bà N trình bày là để trả tiền huê và việc làm huê của bà N ông NLQ 2 đều biết. Do vậy căn cứ vào các Điều 27, 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc ông NLQ 2 phải chịu trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị N trong việc trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim P.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim P được Tòa án chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim P.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim P, ông NLQ 1 số tiền nợ là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông NLQ 2 phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.125.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008433 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/01/2022). Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện H;
- THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – án văn.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hồng Thanh

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Hồng Thanh

